

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2951/06-26

Mã mẫu: 2606NC558 (034/06-26) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THUỶ LỢI
Địa chỉ lấy mẫu : Số 41 Phan Văn Khải, Ấp Trạm Bơm, Xã Cù Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 02/06/2026 **Ngày trả kết quả**: 16/06/2026
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước cấp
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu/vị trí lấy mẫu : NC1 Lấy tại đầu mạng lưới phân phối nước

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,03	6,0-8,5
2	Độ đục ^(b)	NTU	SMEWW 2130.B:2023	0,0	2
3	Clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-C1.G:2023	0,42	0,2-1,0
4	Độ kiềm ^(b)	mg/L	SMEWW 2320.B:2023	16,5	-

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2953/06-26

Mã mẫu: 2606NC559 (034/06-26) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THUỶ LỢI
Địa chỉ lấy mẫu : Số 41 Phan Văn Khải, Ấp Trạm Bom, Xã Cù Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 02/06/2026 **Ngày trả kết quả**: 16/06/2026
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước cấp
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu/vị trí lấy mẫu : NC2 Lấy tại giữa mạng lưới phân phối nước

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,87	6,0-8,5
2	Độ đục ^(b)	NTU	SMEWW 2130.B:2023	0,0	2
3	Clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-C1.G:2023	0,38	0,2-1,0
4	Độ kiềm ^(b)	mg/L	SMEWW 2320.B:2023	15,7	-

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 01-1:2024/BYT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2955/06-26

Mã mẫu: 2606NC560 (034/06-26) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THUỶ LỢI
Địa chỉ lấy mẫu : Số 41 Phan Văn Khải, Ấp Trạm Bom, Xã Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 02/06/2026 **Ngày trả kết quả**: 16/06/2026
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước cấp
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu/vị trí lấy mẫu : NC3 Lấy tại cuối mạng lưới phân phối nước

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,95	6,0-8,5
2	Độ đục ^(b)	NTU	SMEWW 2130.B:2023	0,0	2
3	Clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,34	0,2-1,0
4	Độ kiềm ^(b)	mg/L	SMEWW 2320.B:2023	16,2	-

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2952/06-26

Mã mẫu: 2606NC558 (034/06-26) Trang : 1/6

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THUỶ LỢI
Địa chỉ lấy mẫu : Số 41 Phan Văn Khải, Ấp Trạm Bơm, Xã Cù Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 02/06/2026 **Ngày trả kết quả**: 16/06/2026
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước cấp
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NC1 Lấy tại đầu mạng lưới phân phối nước

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1	Coliform ^(c)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	<1	<1
2	E.coli ^(c)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	<1	<1
3	Độ màu ^(c)	TCU	SMEWW 2120C:2023	KPH MDL=3	15
4	Mùi ^(c)	-	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Asen (As) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,002	0,01
6	Pecmanganat ^(c)	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH MDL=0,25	2
7	Amoni (tính theo N) ^(c)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023	KPH MDL=0,023	1
8	Pseudomonas aeruginosa ^(c)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	<1	<1
9	Staphylococcus aureus ^(c)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	<1	<1
10	Antimon (Sb) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,002	0,02
11	Bari (Ba) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	KPH MDL=0,1	1,3
12	Bor (B) ^(c)	mg/L	SMEWW 4500 (B) B:2023	KPH MDL=0,058	2,4

Mã mẫu: 2606NC558 (034/06-26) Trang : 2/6

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
13	Cadmi (Cd) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,0002	0,003
14	Chì (Pb) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,002	0,01
15	Chloride (Cl ⁻) ^(c)	mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ B:2023	9,39	250
16	Chromi (Cr) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,002	0,05
17	Đồng (Cu) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	KPH MDL=0,03	1
18	Độ cứng ^(c)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	15,3	300
19	Florua (F ⁻) ^(c)	mg/L	SMEWW 4500 (F ⁻) B,D:2023	KPH MDL=0,08	1,5
20	Kẽm (Zn) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	KPH MDL=0,03	2
21	Mangan (Mn) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	KPH MDL=0,03	0,1
22	Natri (Na) ^(c)	mg/L	SMEWW 3500 (Na) B:2023	6,44	200
23	Nhôm (Al) ^(c)	mg/L	SMEWW 3500 (Al) B:2023	KPH MDL=0,02	0,2
24	Nickel (Ni) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,002	0,07
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(c)	mg/L	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻) E:2023	0,12	11
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(c)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH MDL=0,01	0,9
27	Sắt (Fe) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	KPH MDL=0,03	0,3
28	Selen (Se) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3114 C:2023	KPH MDL=0,002	0,04
29	Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(c)	mg/L	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E:2023	<7,0	250
30	Sunfua (S ²⁻) ^(c)	mg/L	EPA 376.2:2003	KPH MDL=0,05	0,05
31	Thủy ngân (Hg) ^(c)	mg/L	SMEWW 3112 (Hg) B:2023	KPH MDL=0,00015	0,001
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(c)	mg/L	SMEWW 2540.C:2023	38,0	1.000

Mã mẫu: 2606NC558 (034/06-26) Trang : 3/6

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
33	Xyanua (CN) ^(c)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH MDL=0,003	0,05
34	1,1,1 -Tricloroetan ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	2000
35	1,2 - Dicloroetan ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	30
36	1,2 - Dicloroeten ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	50
37	Cacbontetraclorua ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	2
38	Diclorometan ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	20
39	Tetracloroeten ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	40
40	Tricloroeten ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	8
41	Vinyl clorua ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	0,3
42	Benzen ^(c)	µg/L	SOP.01-367: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	10
43	Etylbenzen ^(c)	µg/L	SOP.01-367: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	300
44	Pentachlorophenol ^(c)	µg/L	SOP.01-356: 2022 (Ref. USA EPA 3510 & USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,2	9
45	Styren ^(c)	µg/L	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	20
46	Toluen ^(c)	µg/L	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	700
47	Xylen ^(c)	µg/L	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	500
48	1,2 - Diclorobenzen ^(c)	µg/L	SOP.01-365: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	1000
49	Monoclorobenzen ^(c)	µg/L	SOP.01-365: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	300
50	Triclorobenzen ^(c)	µg/L	SOP.01-365: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	20
51	Acrylamide ^(c)	µg/L	SOP.01-369:2022 (Ref. US EPA Method 8032A:2016	KPH MDL=0,15	0,5

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample
 2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request
 3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
 No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2606NC558 (034/06-26) Trang : 4/6

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
52	Epichlorhydrin ^(c)	µg/L	SOP.01-366: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	0,4
53	Hexachloro butadien ^(c)	µg/L	SOP.01-366: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	0,6
54	1,2-Dibromo-3-Cloropropan ^(c)	µg/L	SOP.01-394: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	1
55	1.2-Dicloropropan ^(c)	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	40
56	1.3-Dichloropropen ^(c)	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
57	2,4-D ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	30
58	2,4 - DB ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	90
59	Alachlor ^(c)	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
60	Aldicarb ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	10
61	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(c)	µg/L	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	100
62	Carbofuran ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	5
63	Chloropyrifos ^(c)	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	30
64	Clodane ^(c)	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	0,2
65	Clorotoluron ^(c)	µg/L	SOP.01-394: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	30
66	Cyanazine ^(c)	µg/L	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	0,6
67	DDT và các dẫn xuất ^(c)	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	1
68	Dichloprop ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	100
69	Fenoprop ^(c)	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	9
70	Hydroxyatrazine ^(c)	µg/L	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	200

Mã mẫu: 2606NC558 (034/06-26) Trang : 5/6

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
71	MCPA ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	2
72	Mecoprop ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	10
73	Methoxychlor ^(c)	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
74	Molinate ^(c)	µg/L	SOP.01-394: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	6
75	Pendimetalin ^(c)	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
76	Permethrin ^(c)	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
77	Propanil ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	20
78	Simazine ^(c)	µg/L	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	2
79	Trifuralin ^(c)	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
80	2,4,6 - Triclorophenol ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	200
81	Bromat (BrO ₃) ^(c)	mg/L	TCVN 9243: 2012 (ISO 15061 : 2001)	KPH MDL=2	10
82	Formaldehyde ^(c)	µg/L	SOP.01-563: 2023 (Ref. EPA Method 1667)	KPH MDL=15	500
83	Monocloramin ^(c)	µg/L	TCVN 6225-2 : 2012	KPH MDL=0,01	3000
84	Bromodichloromethane ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	60
85	Bromoform ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	100
86	Chloroform ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	300
87	Dibromochloromethane ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	100
88	Dibromoacetonitrile ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	70
89	Dicloroactonitrile ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	20

Mã mẫu: 2606NC558 (034/06-26) Trang : 6/6

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
90	Trichloroaxetonitril ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=0,3	1
91	Acid monochloroacetic ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=0,3	20
92	Acid dichloroacetic ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	50
93	Acid trichloroacetic ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	200
94	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha ^(c)	Bq/L	ISO 10704: 2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	KPH MDL=0,03	0,1
95	Tổng hoạt độ phóng xạ beta ^(c)	Bq/L	ISO 10704: 2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	KPH MDL=0,07	1,0
96	Isoproturon ^(c)	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	9

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT. GIÁM ĐỐC
Phó Giám đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2954/06-26

Mã mẫu: 2606NC559 (034/06-26) Trang : 1/6

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THUỶ LỢI
Địa chỉ lấy mẫu : Số 41 Phan Văn Khải, Ấp Trạm Bom, Xã Cù Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 02/06/2026 **Ngày trả kết quả**: 16/06/2026
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước cấp
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NC2 Lấy tại giữa mạng lưới phân phối nước

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1	Coliform ^(c)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	<1	<1
2	E.coli ^(c)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	<1	<1
3	Độ màu ^(c)	TCU	SMEWW 2120C:2023	KPH MDL=3	15
4	Mùi ^(c)	-	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Asen (As) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,002	0,01
6	Pecmanganat ^(c)	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH MDL=0,25	2
7	Amoni (tính theo N) ^(c)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023	KPH MDL=0,023	1
8	Pseudomonas aeruginosa ^(c)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	<1	<1
9	Staphylococcus aureus ^(c)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	<1	<1
10	Antimon (Sb) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,002	0,02
11	Bari (Ba) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	KPH MDL=0,1	1,3
12	Bor (B) ^(c)	mg/L	SMEWW 4500 (B) B:2023	KPH MDL=0,058	2,4

Mã mẫu: 2606NC559 (034/06-26) Trang : 2/6

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
13	Cadmi (Cd) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,0002	0,003
14	Chì (Pb) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,002	0,01
15	Chloride (Cl ⁻) ^(c)	mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ B:2023	10,6	250
16	Chromi (Cr) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,002	0,05
17	Đồng (Cu) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	KPH MDL=0,03	1
18	Độ cứng ^(c)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	15,5	300
19	Florua (F ⁻) ^(c)	mg/L	SMEWW 4500 (F ⁻) B,D:2023	KPH MDL=0,08	1,5
20	Kẽm (Zn) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	KPH MDL=0,03	2
21	Mangan (Mn) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	KPH MDL=0,03	0,1
22	Natri (Na) ^(c)	mg/L	SMEWW 3500 (Na) B:2023	6,03	200
23	Nhôm (Al) ^(c)	mg/L	SMEWW 3500 (Al) B:2023	KPH MDL=0,02	0,2
24	Nickel (Ni) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,002	0,07
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(c)	mg/L	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E:2023	0,12	11
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(c)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH MDL=0,01	0,9
27	Sắt (Fe) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	KPH MDL=0,03	0,3
28	Selen (Se) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3114 C:2023	KPH MDL=0,002	0,04
29	Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(c)	mg/L	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E:2023	< 0,7	250
30	Sunfua (S ²⁻) ^(c)	mg/L	EPA 376.2:2003	KPH MDL=0,05	0,05
31	Thủy ngân (Hg) ^(c)	mg/L	SMEWW 3112 (Hg) B:2023	KPH MDL=0,00015	0,001
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(c)	mg/L	SMEWW 2540.C:2023	38,0	1.000

Mã mẫu: 2606NC559 (034/06-26) Trang : 3/6

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
33	Xyanua (CN ⁻) ^(c)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH MDL=0,003	0,05
34	1,1,1 -Tricloroetan ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	2000
35	1,2 - Dicloroetan ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	30
36	1,2 - Dicloroeten ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	50
37	Cacbon tetraclorua ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	2
38	Diclorometan ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	20
39	Tetracloroeten ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	40
40	Tricloroeten ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	8
41	Vinyl clorua ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	0,3
42	Benzen ^(c)	µg/L	SOP.01-367: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	10
43	Etylbenzen ^(c)	µg/L	SOP.01-367: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	300
44	Pentachlorophenol ^(c)	µg/L	SOP.01-356: 2022 (Ref. USA EPA 3510 & USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,2	9
45	Styren ^(c)	µg/L	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	20
46	Toluen ^(c)	µg/L	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	700
47	Xylen ^(c)	µg/L	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	500
48	1,2 - Diclorobenzen ^(c)	µg/L	SOP.01-365: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	1000
49	Monoclorobenzen ^(c)	µg/L	SOP.01-365: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	300
50	Triclorobenzen ^(c)	µg/L	SOP.01-365: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	20
51	Acrylamide ^(c)	µg/L	SOP.01-369:2022 (Ref. US EPA Method 8032A:2016)	KPH MDL=0,15	0,5

Mã mẫu: 2606NC559 (034/06-26) Trang : 4/6

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
52	Epiclohydrin ^(c)	µg/L	SOP.01-366: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	0,4
53	Hexacloro butadien ^(c)	µg/L	SOP.01-366: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	0,6
54	1,2-Dibromo-3-Cloropropan ^(c)	µg/L	SOP.01-394: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	1
55	1.2-Dicloropropan ^(c)	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	40
56	1.3-Dichloropropen ^(c)	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
57	2,4-D ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	30
58	2,4 - DB ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	90
59	Alachlor ^(c)	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
60	Aldicarb ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	10
61	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(c)	µg/L	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	100
62	Carbofuran ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	5
63	Chloropyrifos ^(c)	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	30
64	Clodane ^(c)	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	0,2
65	Clorotoluron ^(c)	µg/L	SOP.01-394: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	30
66	Cyanazine ^(c)	µg/L	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	0,6
67	DDT và các dẫn xuất ^(c)	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	1
68	Dichloprop ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	100
69	Fenoprop ^(c)	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	9
70	Hydroxyatrazine ^(c)	µg/L	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	200

Mã mẫu: 2606NC559 (034/06-26) Trang : 5/6

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
71	MCPA ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	2
72	Mecoprop ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	10
73	Methoxychlor ^(c)	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
74	Molinate ^(c)	µg/L	SOP.01-394: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	6
75	Pendimetalin ^(c)	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
76	Permethrin ^(c)	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
77	Propanil ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	20
78	Simazine ^(c)	µg/L	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	2
79	Trifluralin ^(c)	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
80	2,4,6 - Triclorophenol ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	200
81	Bromat (BrO ₃ ⁻) ^(c)	mg/L	TCVN 9243: 2012 (ISO 15061 : 2001)	KPH MDL=2	10
82	Formaldehyde ^(c)	µg/L	SOP.01-563: 2023 (Ref. EPA Method 1667)	KPH MDL=15	500
83	Monocloramin ^(c)	µg/L	TCVN 6225-2 : 2012	KPH MDL=0,01	3000
84	Bromodichloromethane ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	60
85	Bromoform ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	100
86	Chloroform ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	300
87	Dibromochloromethane ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	100
88	Dibromoacetonitrile ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	70
89	Dicloroactonitrile ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	20

Mã mẫu: 2606NC559 (034/06-26) Trang : 6/6

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
90	Trichloroaxetonitril ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=0,3	1
91	Acid monochloroacetic ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=0,3	20
92	Acid dichloroacetic ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	50
93	Acid trichloroacetic ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	200
94	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha ^(c)	Bq/L	ISO 10704: 2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	KPH MDL=0,03	0,1
95	Tổng hoạt độ phóng xạ beta ^(c)	Bq/L	ISO 10704: 2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	KPH MDL=0,07	1,0
96	Isoproturon ^(c)	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	9

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2956/06-26

Mã mẫu: 2606NC560 (034/06-26) Trang : 1/6

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THUỶ LỢI
Địa chỉ lấy mẫu : Số 41 Phan Văn Khải, Ấp Trạm Bom, Xã Cù Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 02/06/2026 **Ngày trả kết quả**: 16/06/2026
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước cấp
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NC3 Lấy tại cuối mạng lưới phân phối nước

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1	Coliform ^(c)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	<1	<1
2	E.coli ^(c)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	<1	<1
3	Độ màu ^(c)	TCU	SMEWW 2120C:2023	KPH MDL=3	15
4	Mùi ^(c)	-	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Asen (As) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,002	0,01
6	Pecmanganat ^(c)	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH MDL=0,25	2
7	Amoni (tính theo N) ^(c)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023	KPH MDL=0,023	1
8	Pseudomonas aeruginosa ^(c)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	<1	<1
9	Staphylococcus aureus ^(c)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	<1	<1
10	Antimon (Sb) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,002	0,02
11	Bari (Ba) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	KPH MDL=0,1	1,3
12	Bor (B) ^(c)	mg/L	SMEWW 4500 (B) B:2023	KPH MDL=0,058	2,4

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2606NC560 (034/06-26) Trang : 2/6

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
13	Cadmi (Cd) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,0002	0,003
14	Chì (Pb) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,002	0,01
15	Chloride (Cl ⁻) ^(c)	mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ B:2023	8,86	250
16	Chromi (Cr) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,002	0,05
17	Đồng (Cu) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	KPH MDL=0,03	1
18	Độ cứng ^(c)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	15,0	300
19	Florua (F ⁻) ^(c)	mg/L	SMEWW 4500 (F ⁻) B,D:2023	KPH MDL=0,08	1,5
20	Kẽm (Zn) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	KPH MDL=0,03	2
21	Mangan (Mn) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	KPH MDL=0,03	0,1
22	Natri (Na) ^(c)	mg/L	SMEWW 3500 (Na) B:2023	7,40	200
23	Nhôm (Al) ^(c)	mg/L	SMEWW 3500 (Al) B:2023	KPH MDL=0,02	0,2
24	Nickel (Ni) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,002	0,07
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(c)	mg/L	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E:2023	0,13	11
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(c)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH MDL=0,01	0,9
27	Sắt (Fe) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	KPH MDL=0,03	0,3
28	Selen (Se) ^(c)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3114 C:2023	KPH MDL=0,002	0,04
29	Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(c)	mg/L	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E:2023	< 7,0	250
30	Sunfua (S ²⁻) ^(c)	mg/L	EPA 376.2:2003	KPH MDL=0,05	0,05
31	Thủy ngân (Hg) ^(c)	mg/L	SMEWW 3112 (Hg) B:2023	KPH MDL=0,00015	0,001
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(c)	mg/L	SMEWW 2540.C:2023	41,0	1.000

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample
 2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request
 3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
 No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2606NC560 (034/06-26) Trang : 3/6

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
33	Xyanua (CN) ^(c)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH MDL=0,003	0,05
34	1,1,1 -Tricloroetan ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	2000
35	1,2 - Dicloroetan ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	30
36	1,2 - Dicloroeten ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	50
37	Cacbon tetracloerua ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	2
38	Diclorometan ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	20
39	Tetracloereten ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	40
40	Tricloroeten ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	8
41	Vinyl clorua ^(c)	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	0,3
42	Benzen ^(c)	µg/L	SOP.01-367: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	10
43	Etylbenzen ^(c)	µg/L	SOP.01-367: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	300
44	Pentachlorophenol ^(c)	µg/L	SOP.01-356: 2022 (Ref. USA EPA 3510 & USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,2	9
45	Styren ^(c)	µg/L	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	20
46	Toluen ^(c)	µg/L	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	700
47	Xylen ^(c)	µg/L	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	500
48	1,2 - Diclorobenzen ^(c)	µg/L	SOP.01-365: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	1000
49	Monoclorobenzen ^(c)	µg/L	SOP.01-365: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	300
50	Triclorobenzen ^(c)	µg/L	SOP.01-365: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	20
51	Acrylamide ^(c)	µg/L	SOP.01-369:2022 (Ref. US EPA Method 8032A:2016)	KPH MDL=0,15	0,5

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/ No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2606NC560 (034/06-26) Trang : 4/6

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
52	Epiclohydrin ^(c)	µg/L	SOP.01-366: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	0,4
53	Hexacloro butadien ^(c)	µg/L	SOP.01-366: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	0,6
54	1,2-Dibromo-3-Cloropropan ^(c)	µg/L	SOP.01-394: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	1
55	1.2-Dicloropropan ^(c)	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	40
56	1.3-Dichloropropen ^(c)	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
57	2,4-D ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	30
58	2,4 - DB ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	90
59	Alachlor ^(c)	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
60	Aldicarb ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	10
61	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(c)	µg/L	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	100
62	Carbofuran ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	5
63	Chloropyrifos ^(c)	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	30
64	Clodane ^(c)	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	0,2
65	Clorotoluron ^(c)	µg/L	SOP.01-394: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	30
66	Cyanazine ^(c)	µg/L	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	0,6
67	DDT và các dẫn xuất ^(c)	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	1
68	Dichloprop ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	100
69	Fenoprop ^(c)	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	9
70	Hydroxyatrazine ^(c)	µg/L	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	200

Mã mẫu: 2606NC560 (034/06-26) Trang : 5/6

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
71	MCPA ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	2
72	Mecoprop ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	10
73	Methoxychlor ^(c)	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
74	Molinate ^(c)	µg/L	SOP.01-394: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	6
75	Pendimetalin ^(c)	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
76	Permethrin ^(c)	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
77	Propanil ^(c)	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,015	20
78	Simazine ^(c)	µg/L	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	2
79	Trifluralin ^(c)	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
80	2,4,6 - Triclorophenol ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	200
81	Bromat (BrO ₃ ⁻) ^(c)	mg/L	TCVN 9243: 2012 (ISO 15061 : 2001)	KPH MDL=2	10
82	Formaldehyde ^(c)	µg/L	SOP.01-563: 2023 (Ref. EPA Method 1667)	KPH MDL=15	500
83	Monocloramin ^(c)	µg/L	TCVN 6225-2 : 2012	KPH MDL=0,01	3000
84	Bromodichloromethane ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	60
85	Bromoform ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	100
86	Chloroform ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	300
87	Dibromochloromethane ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	100
88	Dibromoacetonitrile ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	70
89	Dicloroactonitrile ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	20

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2606NC560 (034/06-26) Trang : 6/6

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
90	Trichloroaxetonitril ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=0,3	1
91	Acid monochloroacetic ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=0,3	20
92	Acid dichloroacetic ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	50
93	Acid trichloroacetic ^(c)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	200
94	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha ^(c)	Bq/L	ISO 10704: 2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	KPH MDL=0,03	0,1
95	Tổng hoạt độ phóng xạ beta ^(c)	Bq/L	ISO 10704: 2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	KPH MDL=0,07	1,0
96	Isoproturon ^(c)	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	9

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM

Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC

Phó Giám đốc



HOÀNG VĂN TÍN